

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	Chủ đầu tư là: Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH. Đại diện bởi: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH – Công ty Lưới điện cao thế Tp. HCM - Địa chỉ: 113 Phổ Quang, Phường Tân Sơn Hòa - Tp.HCM - Giấy phép đăng ký hoạt động chi nhánh đăng ký lần đầu ngày 01/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/7/2022. - Số điện thoại: 22.476.270, số fax: 38.459.954 - Tài khoản : 0602 6734 8688 – Tại ngân hàng Sacombank – CN Phú Nhuận – PGD Phổ Quang – Tp.HCM. - Mã số thuế: 0300951119-016 - Người đại diện: Ông Nguyễn Ngọc Khanh - Chức vụ: Giám đốc (Giấy ủy quyền số 3028/UQ-EVNHCMC ngày 30/6/2022 của Tổng Công ty Điện lực Tp.HCM)
E-ĐKC 1.7	Công trình bao gồm: Sửa chữa lớn TSCĐ VTTB tuyến đường dây 110kV – phần trụ - MCT: DCT.D2603002
E-ĐKC 1.10	Địa điểm Công trường tại: Các tuyến đường dây 110/220kV trực thuộc Công ty Lưới điện cao thế Tp.HCM.
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là: 150 ngày kể từ ngày khởi công. Thời gian bảo hành: 36 tháng được tính từ ngày Chủ đầu tư ký Biên bản nghiệm thu công trình xây dựng đã hoàn thành để đưa vào sử dụng. Thời gian bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi khắc phục xong các sai sót do lỗi của Nhà thầu.
E-ĐKC 1.17	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là:
E-ĐKC 1.18	Ngày khởi công là: ____ [ghi ngày].

E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: ____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 1.29	- Tư vấn giám sát là: Công ty Lưới điện cao thế Tp.HCM. ...
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: Không
E-ĐKC 2.3(i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Không.
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc ngày hợp đồng có hiệu lực (tùy điều kiện nào đến trước) cho đến hết ngày thứ 28 sau khi Nhà thầu hoàn thành tất cả Công việc của Hợp đồng và Chủ đầu tư nhận được Bảo lãnh bảo hành. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Nhà thầu vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Nhà thầu phải đảm bảo giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 03 phần trăm (3%) giá trị của hợp đồng đối với mọi trường hợp. - Tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư có quyền tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau: + Nhà thầu từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực; + Nhà thầu vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; + Nhà thầu thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng; + Nhà thầu không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng; + Chủ đầu tư có bằng chứng trong việc Nhà thầu sử dụng tiền thanh toán cho hợp đồng này sai mục đích. - Nếu Nhà thầu chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Nhà thầu phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị, hiệu lực phù hợp với quy định như trên và nộp cho Chủ đầu tư trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trường hợp Dự án được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng mà vẫn còn các tồn tại mà Nhà thầu phải khắc phục thì Nhà thầu phải gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện Hợp đồng sẽ được Chủ đầu tư giải tỏa và trả lại cho Nhà thầu không chậm hơn 28 ngày kể từ khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ của Hợp đồng, Dự án được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và Chủ đầu tư nhận được Bảo lãnh bảo hành từ Nhà thầu.
E-ĐKC 8.2(d)	Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá ____ <i>[ghi số ngày]</i> ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.
E-ĐKC 8.8(a)	Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường
E-ĐKC 8.11	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 03 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.
E-ĐKC 9.3	Nhà thầu đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
E-ĐKC 11.1	Danh sách nhà thầu phụ: ____ <i>[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT]</i> .
E-ĐKC 11.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 30% giá hợp đồng.
E-ĐKC 11.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ không.
E-ĐKC 19.1	- Yêu cầu về bảo hiểm: Nhà thầu phải có nghĩa vụ mua bảo hiểm bằng tiền của Nhà thầu đối với phạm vi bảo hiểm bao gồm: Vật tư thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công của Nhà thầu; vật tư thiết bị lắp đặt cho công trình do Nhà thầu cung cấp, vật tư thiết bị Nhà thầu nhận từ Chủ đầu tư (vật tư A cấp nếu có) cho đến khi được lắp đặt đưa vào kết cấu công trình; - Nhà thầu thi công xây dựng phải mua bảo hiểm bắt buộc cho người lao động thi công trên công trường. Thời hạn bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường bắt đầu kể từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình. - Nhà thầu thi công xây dựng phải mua bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba. Thời hạn bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng.

	- Hợp đồng bảo hiểm hợp lệ và có nội dung phù hợp với Quy tắc bảo hiểm hiện hành. - Hóa đơn bảo hiểm hợp lệ theo quy định hiện hành. - Số tiền bảo hiểm tối thiểu và tiền khấu trừ phải là: + Cho các tổn thất hoặc hư hỏng công trình: 110% Giá hợp đồng. + Cho các tổn thất hoặc hư hỏng Thiết bị: 100% Giá trị tổn thất hoặc hư hại. + Cho các tổn thất hoặc hư hỏng tài sản (ngoài trừ công trình, cây cối, vật liệu và thiết bị) có liên hệ đến Hợp đồng: 100% Giá trị tổn thất hoặc hư hại. + Bảo hiểm cho người lao động thi công trên công trường: • 100.000.000 đồng/1 người/1 vụ. + Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba: • Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng là 100.000.000 đồng/1 người/1 vụ và không giới hạn số vụ tổn thất. • Số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) được xác định như sau: ○ Đối với công trình có giá trị dưới 1.000 (một nghìn) tỷ đồng, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) là 10% giá trị công trình cho cả thời hạn bảo hiểm và không giới hạn số vụ tổn thất. ○ Đối với công trình có giá trị từ 1.000 (một nghìn) tỷ đồng, số tiền bảo hiểm tối thiểu đối với thiệt hại về tài sản và chi phí pháp lý có liên quan (nếu có) là 100 (một trăm) tỷ đồng cho cả thời hạn bảo hiểm và không giới hạn số vụ tổn thất” Nhà thầu phải mua bảo hiểm tại các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam và được phép cung cấp loại sản phẩm bảo hiểm này.
E-ĐKC 20.1(a)	Thời gian bảo hành công trình 36 tháng, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.
E-ĐKC 21	Thông tin về Công trường là: Tham chiếu mục E-ĐKC 1.8 .
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: _____ [ghi địa điểm và ngày].
E-ĐKC 27.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày.

	- Giải quyết tranh chấp: Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm nỗ lực giải quyết các bất đồng hoặc tranh chấp phát sinh liên quan đến hợp đồng bằng cách thương lượng trực tiếp. - Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế sau: + Nếu hai bên không đạt được sự thống nhất để giải quyết tranh chấp, thì một trong hai bên có thể yêu cầu giải quyết các tranh chấp đó thông qua Trung tâm trọng tài thương mại TP Hồ Chí Minh hoặc tại Tòa Án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh có thẩm quyền. Mọi chi phí phát sinh qua quá trình kiện tụng tại Tòa án sẽ do bên thua kiện chịu. Thay đổi thủ tục xử lý tranh chấp: Mọi thay đổi về xét xử tranh chấp phải được hai bên thống nhất bằng văn bản trước khi tiến hành xử lý tranh chấp..
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 28	- Ngày khởi công: Là ngày Chủ đầu tư thông báo khởi công công trình hoặc trong vòng 07 ngày kể từ khi Chủ đầu tư bàn giao mặt bằng thi công.. - Ngày hoàn thành dự kiến: 150 ngày kể từ ngày khởi công (thời gian cung cấp VTTB và thời gian thi công xây lắp hoàn tất)..
E-ĐKC 29.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 05 ngày từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 29.4	- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: Trong vòng 05 ngày khi có thay đổi so với biểu tiến độ thi công chi tiết đã thống nhất. - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật: 5%.
E-ĐKC 30.7	Các trường hợp khác: <i>[ghi các trường hợp gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng khác (nếu có)]</i> .
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 33.2	Vật tư, máy móc, thiết bị: - Vật tư thiết bị do Nhà thầu cấp cho công trình phải mới 100% phù hợp với yêu cầu của E-HSMT và đáp ứng của nhà thầu theo

	HSDT về yêu cầu kỹ thuật, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án và nguồn gốc xuất xứ. - Trong quá trình thi công Nhà thầu phải tuân thủ theo hướng dẫn kỹ thuật thi công lắp đặt của nhà sản xuất để đảm bảo chất lượng công trình và không làm hư hỏng VTTB. Trường hợp hư hỏng VTTB do lỗi chủ quan của Nhà thầu (kể cả trong quá trình bảo quản, vận chuyển sau khi VTTB được Chủ đầu tư cấp), Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ các chi phí tổn thất.
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	Loại hợp đồng: <i>Trọn gói.</i>
E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: “Cố định
E-ĐKC 42.1	- - Tạm ứng: Số tiền tạm ứng: 20% giá hợp đồng (trước thuế GTGT và không bao gồm chi phí dự phòng). <i>Việc tạm ứng thực hiện theo Điều 18 - Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.</i> - Hồ sơ tạm ứng: 03 bộ chính hoặc 01 bộ chính + 02 bộ sao y công chứng hoặc sao y đơn vị phát hành gồm: + Văn bản đề nghị tạm ứng. + Bảo lãnh thực hiện hợp đồng do ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành (theo Mẫu quy định trong hợp đồng). + Bảo lãnh tạm ứng với giá trị tương ứng với số tiền đề nghị tạm ứng do ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành (theo Mẫu quy định trong hợp đồng). + Chứng từ bảo hiểm: hợp đồng bảo hiểm phải có hiệu lực và giấy chứng nhận bảo hiểm, các tài liệu chứng minh đã thanh toán phí bảo hiểm theo quy định của hợp đồng như hóa đơn và chứng từ thanh toán. + Biên bản bàn giao mặt bằng hoặc Thông báo khởi công. - Thời gian tạm ứng: trong vòng 14 ngày làm việc khi Nhà thầu xuất trình đủ các hồ sơ tạm ứng. - Bảo lãnh tạm ứng: + Bảo lãnh tạm ứng phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với số tiền tương đương số tiền tạm ứng.

	+ Gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Nếu Chủ đầu tư chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, Nhà thầu phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho Chủ đầu tư tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu Nhà thầu không giao nộp đúng hạn, Chủ đầu tư có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do Nhà thầu chi trả. + Tịch thu bảo lãnh tạm ứng: • Chủ đầu tư có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau: (1) Chủ đầu tư có bằng chứng trong việc Nhà thầu sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích; (2) Nhà thầu không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà Chủ đầu tư chưa thu hồi hết tạm ứng; (3) Nhà thầu không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định. • Chủ đầu tư có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp Nhà thầu vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định. • Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Chủ đầu tư có quyền tịch thu bảo lãnh. • Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Chủ đầu tư lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà Nhà thầu có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó Nhà thầu có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không Chủ đầu tư có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng. – Hoàn trả tiền tạm ứng: + Số tiền tạm ứng này sẽ được Chủ đầu tư thu hồi theo tỷ lệ tương ứng ngay ở lần thanh toán đầu tiên và các lần thanh toán tiếp theo và thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá hợp đồng. Nhà thầu phải đảm bảo rằng bảo đảm tiền tạm ứng là có giá trị và có hiệu lực cho đến khi kết thúc hoàn toàn việc thu hồi tạm ứng. + Trường hợp, tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt Hợp đồng, khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư. + Tỷ lệ thu hồi = Giá trị tạm ứng/ (80% x Giá trị hợp đồng)
--	---

	Số tiền tạm ứng được thu hồi = giá trị nghiệm thu x tỷ lệ thu hồi.
E-ĐKC 44.1	Phương thức thanh toán: Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu như sau: A. Điều kiện thanh toán (i) Hình thức thanh toán: chuyển khoản. (ii) Thanh toán giai đoạn: Chủ đầu tư thanh toán lũy kế đến 90% giá trị nghiệm thu (sau khi khấu trừ tạm ứng) trong vòng 14 ngày làm việc sau khi chủ đầu tư nhận được các hồ sơ theo quy định của hợp đồng. (iii) Thanh toán khi công trình hoàn thành (có Biên bản bàn giao đưa vào sử dụng đối với gói thầu cung cấp VTTB và Xây lắp; có Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục đối với gói thầu xây lắp): Thanh toán lũy kế đến 95% giá trị quyết toán khi nhà thầu nộp bảo lãnh thực hiện bảo hành công trình cho chủ đầu tư theo quy định tại khoản D mục E-ĐKC 37.1 (giá trị bảo hành dựa trên giá trị hợp đồng và giá trị phụ lục hợp đồng). (iv) Thanh toán khi có báo cáo kiểm toán quyết toán hoàn thành công trình: Thanh toán lũy kế 100% giá trị quyết toán sau kiểm toán. B. Hồ sơ thanh toán: (i) Hồ sơ thanh toán giai đoạn - Văn bản đề nghị thanh toán (03 bản chính). - Hóa đơn thuế giá trị gia tăng khối lượng nghiệm thu giai đoạn (VAT8%). - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo HĐ (<i>Theo các quy định hiện hành</i>) (06 bộ). - Bảng quyết toán VTTB A cấp giai đoạn (nếu có). - Bảng xác nhận khối lượng thanh toán giai đoạn (06 bộ). - Biên bản nghiệm thu giai đoạn (06 bộ). Hồ sơ nghiệm thu giai đoạn (04 bộ, đính kèm danh mục hồ sơ), gồm: - Hồ sơ kiểm tra chất lượng các loại vật tư, thiết bị trước khi lắp đặt. - Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, lắp đặt thiết bị. - Biên bản nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng. - Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng. - Hồ sơ sửa đổi thiết kế (nếu có).

(ii) Hồ sơ thanh toán quyết toán

- Văn bản đề nghị thanh toán (03 bản chính).
- Hóa đơn thuế giá trị gia tăng khối lượng nghiệm thu hoàn thành (VAT8%).
- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo HĐ (*Theo các quy định hiện hành*) (06 bộ).
- Bảng quyết toán VTTB A cấp (nếu có – 06 bộ).
- Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành (06 bộ).
- Phiếu thu hồi vật tư cũ (nếu có).
- BB nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

*** Hồ sơ quyết toán hoàn thành gồm các tài liệu sau:**

Hồ sơ hoàn công (06 bộ gồm 01 bộ chính + 05 bộ photo, đính kèm danh mục hồ sơ + Số hóa hồ sơ thành file pdf) – Theo phụ lục VIB (danh mục hồ sơ hoàn thành công trình) ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

C. Thời hạn thanh toán: Sau khi nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo qui định của hợp đồng, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 14 ngày làm việc.

D. Bảo hành công trình:

- **Hình thức bảo hành:** thư bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.
Trong vòng 15 ngày kể từ ngày vật tư thiết bị/Công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và được Chủ đầu tư chấp nhận để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành, Nhà thầu phải giao cho Chủ đầu tư Bảo lãnh bảo hành. Bảo lãnh này sẽ được giải tỏa trong vòng 28 ngày sau khi hết thời gian bảo hành và Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các sai sót theo yêu cầu. Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện bảo hành theo mức: **5% giá trị hợp đồng (trong bảo lãnh bảo hành cần ghi rõ nội dung: “Trước khi hết hạn bảo hành 10 ngày, Ngân hàng phải yêu cầu Chủ đầu tư cung cấp giấy xác nhận Nhà thầu đã hoàn tất công tác bảo hành theo quy định của hợp đồng. Sau khi có giấy xác nhận Nhà thầu đã hoàn thành công tác bảo hành thì Ngân hàng mới giải tỏa bảo lãnh bảo hành cho Nhà thầu”)**
- Nhà thầu chỉ được hoàn trả tiền bảo hành công trình sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

- **Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành:** Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực kể từ công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đến hết 28 ngày sau ngày hết thời gian bảo hành. Trường hợp sửa chữa, thay thế Hàng hóa trong thời gian bảo hành, Nhà thầu phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành này tương ứng với thời gian bảo hành mới.

Trường hợp sửa chữa hoặc thay thế Hàng hoá, giai đoạn bảo hành tương ứng của hàng hóa thiết bị đó sẽ được kéo dài thêm khoảng thời gian phù hợp quy định tại Yêu cầu về kỹ thuật và Phạm vi công việc và Tiến độ thực hiện hợp đồng kể từ ngày việc sửa chữa và thay thế đó được Chủ đầu tư chấp nhận.

Nếu các sai sót về mặt kỹ thuật hay hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Nhà thầu thì Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa, thay thế kịp thời bằng mọi chi phí của Nhà thầu theo thời gian yêu cầu của Chủ đầu tư. Trước khi tiến hành sửa chữa, Nhà thầu phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Chủ đầu tư phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy định theo yêu cầu, Nhà thầu cố tình trì hoãn sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan này.

Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Nhà thầu chưa khắc phục hoàn toàn các tồn tại nêu trên thì Nhà thầu phải gia hạn thời hạn bảo lãnh với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các tồn tại và nộp cho Chủ đầu tư trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Nhà thầu không gia hạn bảo lãnh thì Chủ đầu tư có quyền tịch thu bảo lãnh bảo hành.
- **Yêu cầu về bảo hành công trình:** Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu.

Trong thời gian bảo hành, Chủ đầu tư cần thông báo cho Nhà thầu về những hư hỏng liên quan tới công trình do lỗi của Nhà thầu gây ra. Nhà thầu có trách nhiệm khắc phục các sai sót bằng chi phí của Nhà thầu trong khoảng thời gian do chủ đầu tư quy định. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 07 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này.

Trường hợp Nhà thầu không khắc phục sai sót trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư quy định (việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 07 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này), Chủ đầu tư có thể thuê

	tổ chức khác khắc phục sai sót, xác định chi phí khắc phục sai sót và Nhà thầu sẽ phải hoàn trả chi phí này. E. Thanh lý hợp đồng: Sau khi công trình hoàn thành, đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng, Chủ đầu tư và Nhà thầu căn cứ vào Hồ sơ mời thầu, Hợp đồng, các Phụ lục Hợp đồng, quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cấp có thẩm quyền để thanh lý Hợp đồng theo quy định.
E-ĐKC 45	Điều chỉnh thuế: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 46.1	Phản tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 10%
E-ĐKC 47.1(d)	Trường hợp sửa đổi hợp đồng: - Điều chỉnh khối lượng công việc ngoài hợp đồng; điều chỉnh giá ngoài hợp đồng; điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng: thực hiện theo điểm b, c, d khoản 2 Điều 143 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Điều 37, Điều 38, Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Điều 2, 3, 4, 6 Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016; khoản 12, 13, khoản 14 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng. - Nguyên tắc điều chỉnh giá, giá trị khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng: + Trường hợp khối lượng phát sinh có đơn giá trong hợp đồng: áp dụng theo đơn giá trong hợp đồng. + Trường hợp khối lượng phát sinh chưa có đơn giá trong hợp đồng: xác định đơn giá mới. Đơn giá mới được tính toán theo Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng. Đơn giá mới sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sẽ thực hiện chiết giảm khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng. Nguyên tắc chiết giảm là chiết giảm theo tỷ lệ % giá dự toán phù hợp với quy định tối ưu hoá chi phí ĐTXD của EVN tại thời điểm ký kết phụ lục hợp đồng. - Điều chỉnh tiến độ: Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều

	chỉnh trong trường hợp sau đây: + Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; + Thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; Việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra.
E-ĐKC 47.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 49.1	– Mức phạt: Giá trị phạt do sai sót về chất lượng thi công = tối đa 12 % x phần giá trị hợp đồng bị vi phạm (tỷ lệ % tùy theo tính chất vi phạm do các Đơn vị tự quyết định). – Giá trị phạt do sai sót về an toàn lao động, vệ sinh môi trường = tỷ lệ % x giá trị hợp đồng bị vi phạm (lần đầu tỷ lệ phạt là 2 %, lần thứ hai trở đi cứ mỗi lần vi phạm sẽ phạt 4 %, tối đa 12 %). – Giá trị phạt do chậm tiến độ được tính = tỷ lệ % x giá trị hợp đồng bị vi phạm (cứ mỗi tuần chậm sẽ phạt 0,5 %, mức phạt tối đa đến 12 % sẽ thực hiện chấm dứt hợp đồng). – Tổng giá trị phạt không quá 12 % giá trị hợp đồng bị vi phạm, mức phạt đạt 12 % có thể xem xét chấm dứt hợp đồng. Nguyên tắc: Nội dung vi phạm đối với hợp đồng thi công xây dựng được quy định như sau: – Vi phạm tiến độ thi công theo hợp đồng đã ký (trường hợp chậm tiến độ); chậm tiến độ lập hồ sơ hoàn công, thanh quyết toán. – Vi phạm về chất lượng công trình: + Để xảy ra lỗi không đảm bảo chất lượng trong quá trình thi công nhà thầu không tự kiểm soát mà do chủ đầu tư (hoặc tư vấn chủ đầu tư) phát hiện do hậu kiểm phải làm lại. + Có hiện tượng làm hồ sơ không đúng sự thật bị phát hiện phải làm lại. + Không đảm bảo chất lượng thi công gây sự cố sau khi đưa vào sử dụng. + Nhà thầu không thực hiện đúng theo thiết kế được duyệt hoặc không tuân thủ phương án thi công, phương án thi công hoặc do tự ý thay đổi thiết kế. Không bảo quản tốt vật tư Chủ đầu

	tư cấp để xảy ra hư hỏng làm giảm chất lượng vật tư không thể sử dụng. + Các nội dung sai sót khác gồm: không ghi chép nội dung diễn biến trong sổ nhật ký thi công, không có mặt chỉ huy trưởng, các bộ kỹ thuật thi công trên công trường khi chủ đầu tư kiểm tra. + Không cung cấp các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. + Không đảm bảo vật tư, thiết bị được cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng. + Bị người dân, báo đài, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chủ đầu tư, tư vấn giám sát, chuyên gia của nhà tài trợ vốn phản ánh, nhắc nhở về tình trạng thi công không đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường hoặc không khắc phục triệt để, đúng yêu cầu các phản phản ánh, khiếu nại của người dân, báo đài, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, chủ đầu tư, tư vấn giám sát, chuyên gia của nhà tài trợ; + Các vi phạm khác như: • Vật tư thiết bị đưa vào lắp đặt cho công trình không đảm bảo chất lượng, không cử đúng thành phần cán bộ chủ chốt tham gia thi công công trình, không trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, thi công không đảm bảo an toàn, chậm trễ lập hồ sơ chuẩn bị thi công, hồ sơ thi công, hồ sơ nghiệm thu, xác nhận khối lượng, hoàn công, quyết toán giữa các đơn vị liên quan, ... • Sử dụng các thiết bị, máy móc thi công, thiết bị đo đạc, thí nghiệm, ... chưa được kiểm định và thiết bị hết hạn sử dụng trước khi đưa vào sử dụng cho công trình. • Không thực hiện ký quỹ giá trị thi công đào và tái lập mặt đường với Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh khi xin cấp giấy phép thi công. • Nhà thầu trả điện trễ hoặc tăng số lần cắt điện do nguyên nhân chủ quan của nhà thầu. Nhà thầu chậm trễ trong việc nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tiền tạm ứng hoặc chậm trễ gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng, gia hạn bảo lãnh tiền tạm ứng hoặc chậm nộp bảo lãnh bảo hành theo quy định.
E-ĐKC 49.2	Bồi thường thiệt hại: “Áp dụng” Bên nhận thầu phải bồi thường thiệt hại tương ứng với các mức thiệt hại do lỗi của bên nhận thầu theo các nội dung quy định tại E-ĐKC 42.1 – Chương VII và Phụ lục này (các bên lập biên bản xác

	nhận thiệt hại) và thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng. Mức bồi thường = Chi phí khắc phục thiệt hại tương ứng + chi phí thiệt hại do chậm đưa công trình vào sử dụng. Trong đó: (1) Chi phí khắc phục thiệt hại tương ứng bao gồm chi phí khắc phục tất cả các hư hỏng, sự cố do bên nhận thầu gây ra như mua sắm lại VTTB, khắc phục công trình lân cận bị hư hỏng, thiệt hại về tài sản, vật chất, tính mạng, ... do đơn vị thiết kế, thi công, giám sát hoặc cung cấp hàng hóa gây ra (thiết kế sai quy chuẩn, tiêu chuẩn, lựa chọn vị trí, địa điểm không phù hợp dẫn đến thi công xong phải đập bỏ, thi công sai thiết kế, thi công không đảm bảo an toàn gây sự cố, ...). (trường hợp bên nhận thầu tự khắc phục thì không phải bồi thường chi này). (2) Chi phí thiệt hại do chậm đưa công trình vào sử dụng bao gồm: chi phí trả lãi vay trong thời gian công trình chậm đưa vào sử dụng. Trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải chịu phạt (đồng thời là mức bồi thường) cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu. <i>(Thời hạn thanh toán không gọi là vi phạm khi trong vòng 30 ngày kể từ ngày sản phẩm được nghiệm thu, phải có đầy đủ hồ sơ quyết toán hợp lệ và kèm theo giấy đòi tiền của Nhà thầu)</i>
E-ĐKC 49.3	Thưởng hợp đồng: "không áp dụng".
	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình: ngay sau khi ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa công trình vào sử dụng
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công : 20 ngày trước ngày nhà thầu đề nghị nghiệm thu công trình để đưa công trình vào sử dụng.
E-ĐKC 55.2	Số tiền giữ lại: 5% giá trị quyết toán công trình.
E-ĐKC 56.1(a)	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong 30 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.

